

**THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2020-2021**  
(Chính thức)

| Stt | Mã HP     | Tên HP                                                                        | Nhóm HP | TC | Giảng viên           | Lớp HP  | Phòng  | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Tuần                     |
|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|----|----------------------|---------|--------|-----|-------|--------------|---------|--------------------------|
|     |           |                                                                               |         |    |                      |         |        |     |       |              |         | 123456789012345678901234 |
| 1   | 3030032   | Thực tập tốt nghiệp                                                           | 01      | 3  |                      | 16CNTT  |        |     |       |              | 3       | 1                        |
| 2   | 30331847  | Thực tập tốt nghiệp                                                           | 17-0101 | 3  |                      | 17CTUD  |        |     |       |              |         |                          |
| 3   | 30371338  | Khóa luận tốt nghiệp                                                          | 17-0101 | 7  |                      | 17CTUD  |        |     |       |              |         |                          |
| 4   | 30341843  | Thực tập sư phạm                                                              | 17-0101 | 4  |                      | 17ST    |        |     |       |              |         |                          |
| 5   | 30361847  | Thực tập tốt nghiệp                                                           | 17-0101 | 6  |                      | 17CNTT1 |        |     |       |              | 3       | 12345—8901234—           |
| 6   | 30371338  | Khóa luận tốt nghiệp                                                          | 17-0102 | 7  |                      | 17CNTT1 |        |     |       |              |         |                          |
| 7   | 30361847  | Thực tập tốt nghiệp                                                           | 17-0102 | 6  |                      | 17CNTT2 |        |     |       |              | 3       | 12345—8901234—           |
| 8   | 30371338  | Khóa luận tốt nghiệp                                                          | 17-0103 | 7  |                      | 17CNTT2 |        |     |       |              |         |                          |
| 9   | 30361847  | Thực tập tốt nghiệp                                                           | 17-0103 | 6  |                      | 17CNTT3 |        |     |       |              | 3       | 12345—8901234—           |
| 10  | 30371338  | Khóa luận tốt nghiệp                                                          | 17-0104 | 7  |                      | 17CNTT3 |        |     |       |              |         |                          |
| 11  | 303108067 | Khóa luận tốt nghiệp                                                          | 17-0101 | 10 |                      | 17CNTTC |        |     |       |              |         |                          |
| 12  | 30348047  | Thực tập tốt nghiệp                                                           | 17-0101 | 4  |                      | 17CNTTC |        |     |       |              | 4       | 12345—8901234—           |
| 13  | 30341843  | Thực tập sư phạm                                                              | 17-0102 | 4  |                      | 17SPT   |        |     |       |              |         |                          |
| 14  | 30361338  | Khóa luận tốt nghiệp                                                          | 17-0102 | 6  |                      | 17SPT   |        |     |       |              |         |                          |
| 15  | 30331847  | Thực tập tốt nghiệp                                                           | 17-0102 | 3  |                      | 17CVL   |        |     |       |              |         |                          |
| 16  | 30341843  | Thực tập sư phạm                                                              | 17-0103 | 4  |                      | 17SVL   |        |     |       |              |         |                          |
| 17  | 30361338  | Khóa luận tốt nghiệp                                                          | 17-0103 | 6  |                      | 17SVL   |        |     |       |              |         |                          |
| 18  | 31321928  | Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học Vật lý                             | 17-0101 | 2  | Lê Thanh Huy         | 17SVL   | A5-208 | 4   | Chiều | 9            | 2       | 12345—8901234—           |
| 19  | 32021373  | Kỹ năng tham vấn học đường                                                    | 17-0101 | 2  | Nguyễn Thị Bích Hạnh | 17SVL   | B3-204 | 6   | Chiều | 6            | 2       | 12345—8901234—           |
| 20  | 33121252  | Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính                          | 17-0104 | 2  | Bùi Thị Thanh Diệu   | 17SVL   | B3-405 | 5   | Chiều | 8            | 3       | 12345—8901234—           |
| 21  | 30331847  | Thực tập tốt nghiệp                                                           | 17-0103 | 3  |                      | 17CHD   |        |     |       |              |         |                          |
| 22  | 30371338  | Khóa luận tốt nghiệp                                                          | 17-0105 | 7  |                      | 17CHD   |        |     |       |              |         |                          |
| 23  | 30331847  | Thực tập tốt nghiệp                                                           | 17-0104 | 3  |                      | 17CQM   |        |     |       |              |         |                          |
| 24  | 30341843  | Thực tập sư phạm                                                              | 17-0104 | 4  |                      | 17SHH   |        |     |       |              |         |                          |
| 25  | 30361338  | Khóa luận tốt nghiệp                                                          | 17-0105 | 6  |                      | 17SHH   |        |     |       |              |         |                          |
| 26  | 31421053  | Cấu trúc và phổ                                                               | 17-0101 | 2  | Nguyễn Trần Nguyên   | 17SHH   | A5-407 | 5   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—8901234—           |
| 27  | 31421930  | Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy hóa học                          | 17-0101 | 2  | Bùi Ngọc Phương Châu | 17SHH   | A5-207 | 4   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—8901234—           |
| 28  | 30331847  | Thực tập tốt nghiệp                                                           | 17-0106 | 3  |                      | 17CNSH  |        |     |       |              |         |                          |
| 29  | 30361338  | Khóa luận tốt nghiệp                                                          | 17-0107 | 6  |                      | 17CNSH  |        |     |       |              |         |                          |
| 30  | 31531208  | Đồ án Công nghệ sinh học (tự chọn bắt buộc đối với SV không làm khóa luận TN) | 17-0101 | 3  |                      | 17CNSH  |        |     |       |              |         |                          |

| Stt | Mã HP    | Tên HP               | Nhóm HP | TC | Giảng viên      | Lớp HP  | Phòng  | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Tuần                     |
|-----|----------|----------------------|---------|----|-----------------|---------|--------|-----|-------|--------------|---------|--------------------------|
|     |          |                      |         |    |                 |         |        |     |       |              |         | 123456789012345678901234 |
| 31  | 30371338 | Khóa luận tốt nghiệp | 17-0107 | 7  |                 | 17CTM   |        |     |       |              |         |                          |
| 32  | 30341843 | Thực tập sư phạm     | 17-0105 | 4  |                 | 17SS    |        |     |       |              |         |                          |
| 33  | 30341843 | Thực tập sư phạm     | 17-0107 | 4  |                 | 17SAN   |        |     |       |              |         |                          |
| 34  | 30361338 | Khóa luận tốt nghiệp | 17-0109 | 6  |                 | 17SAN   |        |     |       |              |         |                          |
| 35  | 30341843 | Thực tập sư phạm     | 17-0106 | 4  |                 | 17SGC   |        |     |       |              |         |                          |
| 36  | 30361338 | Khóa luận tốt nghiệp | 17-0108 | 6  |                 | 17SGC   |        |     |       |              |         |                          |
| 37  | 30371338 | Khóa luận tốt nghiệp | 01      | 7  |                 | 17CBC1  |        |     |       |              |         |                          |
| 38  | 30331847 | Thực tập tốt nghiệp  | 17-0109 | 3  |                 | 17CBC1  |        |     |       |              |         |                          |
| 39  | 30331847 | Thực tập tốt nghiệp  | 17-0110 | 3  |                 | 17CBC2  |        |     |       |              |         |                          |
| 40  | 31722100 | Tâm lý học báo chí   | 17-0101 | 2  | Phạm Thị Thu Hà | 17CBC2  | B3-302 | 5   | Chiều | 6            | 2       | 12345—8901234—           |
| 41  | 30331847 | Thực tập tốt nghiệp  | 17-0111 | 3  |                 | 17CBC3  |        |     |       |              |         |                          |
| 42  | 30331847 | Thực tập tốt nghiệp  | 17-0112 | 3  |                 | 17CBC4  |        |     |       |              |         |                          |
| 43  | 30331847 | Thực tập tốt nghiệp  | 17-0107 | 3  |                 | 17CVH   |        |     |       |              |         |                          |
| 44  | 30331847 | Thực tập tốt nghiệp  | 17-0108 | 3  |                 | 17CVHH  |        |     |       |              |         |                          |
| 45  | 30341843 | Thực tập sư phạm     | 17-0108 | 4  |                 | 17SNV   |        |     |       |              |         |                          |
| 46  | 30361338 | Khóa luận tốt nghiệp | 17-0110 | 6  |                 | 17SNV   |        |     |       |              |         |                          |
| 47  | 30331847 | Thực tập tốt nghiệp  | 17-0116 | 3  |                 | 17CLS   |        |     |       |              |         |                          |
| 48  | 30361338 | Khóa luận tốt nghiệp | 17-0115 | 6  |                 | 17CLS   |        |     |       |              |         |                          |
| 49  | 30331847 | Thực tập tốt nghiệp  | 17-0113 | 3  |                 | 17CVNH1 |        |     |       |              |         |                          |
| 50  | 30331847 | Thực tập tốt nghiệp  | 17-0114 | 3  |                 | 17CVNH2 |        |     |       |              |         |                          |
| 51  | 30331847 | Thực tập tốt nghiệp  | 17-0115 | 3  |                 | 17CVNH3 |        |     |       |              |         |                          |
| 52  | 30341843 | Thực tập sư phạm     | 17-0109 | 4  |                 | 17SLS   |        |     |       |              |         |                          |
| 53  | 30361338 | Khóa luận tốt nghiệp | 17-0111 | 6  |                 | 17SLS   |        |     |       |              |         |                          |
| 54  | 30331847 | Thực tập tốt nghiệp  | 17-0117 | 3  |                 | 17CDDL1 |        |     |       |              |         |                          |
| 55  | 30371338 | Khóa luận tốt nghiệp | 17-0110 | 7  |                 | 17CDDL1 |        |     |       |              |         |                          |
| 56  | 30331847 | Thực tập tốt nghiệp  | 17-0118 | 3  |                 | 17CDDL2 |        |     |       |              |         |                          |
| 57  | 30341843 | Thực tập sư phạm     | 17-0110 | 4  |                 | 17SDL   |        |     |       |              |         |                          |
| 58  | 30331847 | Thực tập tốt nghiệp  | 17-0119 | 3  |                 | 17CTL1  |        |     |       |              |         |                          |
| 59  | 30371338 | Khóa luận tốt nghiệp | 17-0112 | 7  |                 | 17CTL1  |        |     |       |              |         |                          |
| 60  | 30331847 | Thực tập tốt nghiệp  | 17-0120 | 3  |                 | 17CTL2  |        |     |       |              |         |                          |
| 61  | 30371338 | Khóa luận tốt nghiệp | 17-0113 | 7  |                 | 17CTL2  |        |     |       |              |         |                          |
| 62  | 30331847 | Thực tập tốt nghiệp  | 17-0121 | 3  |                 | 17CTXH1 |        |     |       |              |         |                          |
| 63  | 30371338 | Khóa luận tốt nghiệp | 17-0114 | 7  |                 | 17CTXH1 |        |     |       |              |         |                          |
| 64  | 30331847 | Thực tập tốt nghiệp  | 17-0122 | 3  |                 | 17CTXH2 |        |     |       |              |         |                          |
| 65  | 30371338 | Khóa luận tốt nghiệp | 17-0115 | 7  |                 | 17CTXH2 |        |     |       |              |         |                          |
| 66  | 30341843 | Thực tập sư phạm     | 17-0111 | 4  |                 | 17STH   |        |     |       |              |         |                          |
| 67  | 30361338 | Khóa luận tốt nghiệp | 17-0117 | 6  |                 | 17STH   |        |     |       |              |         |                          |

| Stt | Mã HP    | Tên HP                                              | Nhóm HP | TC | Giảng viên            | Lớp HP   | Phòng  | Thứ      | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Tuần                     |
|-----|----------|-----------------------------------------------------|---------|----|-----------------------|----------|--------|----------|-------|--------------|---------|--------------------------|
|     |          |                                                     |         |    |                       |          |        |          |       |              |         | 123456789012345678901234 |
| 68  | 30341843 | Thực tập sư phạm                                    | 17-0112 | 4  |                       | 17SMN    |        |          |       |              |         |                          |
| 69  | 30361338 | Khóa luận tốt nghiệp                                | 17-0118 | 6  |                       | 17SMN    |        |          |       |              |         |                          |
| 70  | 32021373 | Kỹ năng tham vấn học đường                          | 17-0102 | 2  | Nguyễn Thị Bích Hạnh  | 17SMN    | B3-205 | 2        | Sáng  | 1            | 2       | 12345—8901234—           |
| 71  | 31131077 | Cơ sở hình học                                      | 18-0101 | 3  | Phan Quang Như Anh    | 18ST     | A1-102 | 4        | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 72  | 31131246 | Giải tích lỗi                                       | 18-0101 | 3  | Nguyễn Duy Thái Sơn   | 18ST     | A6-502 | 5        | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 73  | 31131296 | Hình học vi phân                                    | 18-0103 | 3  | Nguyễn Đại Dương      | 18ST     | A1-102 | 6        | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 74  | 31131766 | Thống kê toán                                       | 18-0101 | 3  | Tôn Thất Tú           | 18ST     | A1-102 | 7        | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 75  | 31131791 | Thực hành dạy học (tập giảng tại trường sư phạm)    | 18-0101 | 3  | Ngô Thị Bích Thuý     | 18ST     | A1-102 | 6        | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 76  | 31621549 | Pháp luật đại cương                                 | 18-0102 | 2  | Nguyễn Văn Đông       | 18ST     | B3-202 | 2        | Chiều | 8            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 77  | 21221512 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (I) | 18-0101 | 2  | Phạm Huy Thành        | NL1      | B3-202 | 7        | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 78  | 31231076 | Cơ sở dữ liệu nâng cao                              | 18-0101 | 3  | Phạm Dương Thu Hằng   | 18CNTT1  | B3-501 | 3        | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 79  | 31231096 | Công cụ và môi trường phát triển phần mềm           | 18-0101 | 3  | Trần Xuân Vũ          | 18CNTT1  | B3-101 | 7        | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 80  | 31231198 | Điện toán đám mây                                   | 18-0101 | 3  | Đặng Hùng Vĩ          | 18CNTT1  | A5-208 | 4        | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 81  | 31231390 | Lập trình cơ sở dữ liệu                             | 18-0101 | 3  | Nguyễn Văn Vương      | 18CNTT1  | B3-206 | 7        | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 82  | 31231391 | Lập trình di động                                   | 18-0101 | 3  | Hồ Ngọc Tú            | 18CNTT1  | B3-102 | Chủ nhật | Sáng  | 2            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 83  | 31231546 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin            | 18-0101 | 3  | Lê Thị Thanh Bình     | 18CNTT1  | A6-402 | 2        | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 84  | 31231330 | Khai phá dữ liệu                                    | 18-0106 | 3  | Nguyễn Thị Ngọc Anh   | 18CNTT1+ | A5-107 | 4        | Chiều | 8            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 85  | 31231076 | Cơ sở dữ liệu nâng cao                              | 18-0102 | 3  | Phạm Dương Thu Hằng   | 18CNTT2  | B3-306 | 4        | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 86  | 31231096 | Công cụ và môi trường phát triển phần mềm           | 18-0102 | 3  | Trần Xuân Vũ          | 18CNTT2  | B3-201 | 7        | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 87  | 31231330 | Khai phá dữ liệu                                    | 18-0102 | 3  | Nguyễn Thị Ngọc Anh   | 18CNTT2  | A5-107 | 3        | Chiều | 8            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 88  | 31231390 | Lập trình cơ sở dữ liệu                             | 18-0106 | 3  | Nguyễn Văn Vương      | 18CNTT2  | A6-402 | 7        | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 89  | 31231391 | Lập trình di động                                   | 18-0102 | 3  | Hồ Ngọc Tú            | 18CNTT2  | A5-402 | 6        | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 90  | 31231546 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin            | 18-0102 | 3  | Lê Thị Thanh Bình     | 18CNTT2  | A6-503 | 3        | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 91  | 31231658 | Quản trị mạng                                       | 18-0102 | 3  | Phạm Hồ Trọng Nguyên  | 18CNTT2  | A6-503 | 2        | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 92  | 31231096 | Công cụ và môi trường phát triển phần mềm           | 18-0103 | 3  | Vũ Thị Trà            | 18CNTT3  | B3-401 | 3        | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 93  | 31231330 | Khai phá dữ liệu                                    | 18-0103 | 3  | Nguyễn Thị Ngọc Anh   | 18CNTT3  | A5-107 | 2        | Chiều | 8            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 94  | 31231391 | Lập trình di động                                   | 18-0103 | 3  | Hồ Ngọc Tú            | 18CNTT3  | B3-102 | Chủ nhật | Chiều | 7            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 95  | 31231546 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin            | 18-0103 | 3  | Huỳnh Ngọc Thọ        | 18CNTT3  | B3-103 | 7        | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 96  | 31231658 | Quản trị mạng                                       | 18-0103 | 3  | Lê Trần Đức           | 18CNTT3  | B3-301 | 6        | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 97  | 31231076 | Cơ sở dữ liệu nâng cao                              | 18-0105 | 3  | Phạm Dương Thu Hằng   | 18CNTT3+ | B3-501 | 4        | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 98  | 31231390 | Lập trình cơ sở dữ liệu                             | 18-0105 | 3  | Đặng Hoài Phương      | 18CNTT3+ | B3-503 | 4        | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 99  | 31231076 | Cơ sở dữ liệu nâng cao                              | 18-0104 | 3  | Nguyễn Trần Quốc Vinh | 18CNTT4  | B3-501 | 5        | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |

| Stt | Mã HP    | Tên HP                                                  | Nhóm HP | TC | Giảng viên            | Lớp HP  | Phòng  | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Tuần                     |
|-----|----------|---------------------------------------------------------|---------|----|-----------------------|---------|--------|-----|-------|--------------|---------|--------------------------|
|     |          |                                                         |         |    |                       |         |        |     |       |              |         | 123456789012345678901234 |
| 100 | 31231096 | Công cụ và môi trường phát triển phần mềm               | 18-0104 | 3  | Vũ Thị Trà            | 18CNTT4 | B3-203 | 3   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 101 | 31231198 | Điện toán đám mây                                       | 18-0104 | 3  | Nguyễn Thế Xuân Ly    | 18CNTT4 | B3-503 | 6   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 102 | 31231391 | Lập trình di động                                       | 18-0104 | 3  | Nguyễn Hoàng Hải      | 18CNTT4 | B3-503 | 6   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 103 | 31231546 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin                | 18-0104 | 3  | Huỳnh Ngọc Thọ        | 18CNTT4 | B3-103 | 7   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 104 | 31228045 | Đồ án chuyên ngành 1                                    | 18-0101 | 2  |                       | 18CNTTC |        |     |       |              |         | —                        |
| 105 | 31228048 | Công cụ phát triển phần mềm                             | 18-0101 | 2  | Vũ Thị Trà            | 18CNTTC | A6-401 | 6   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 106 | 31228054 | Kiến trúc hướng dịch vụ                                 | 18-0101 | 2  | Lê Văn Minh           | 18CNTTC | A5-202 | 3   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 107 | 31228063 | Hệ phân tán                                             | 18-0101 | 2  | Nguyễn Tấn Khôi       | 18CNTTC | A6-401 | 7   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 108 | 31238032 | Đồ họa máy tính                                         | 18-0101 | 3  | Trần Văn Hưng         | 18CNTTC | A6-301 | 5   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 109 | 31238034 | An toàn và bảo mật thông tin                            | 18-0101 | 3  | Vũ Thị Trà            | 18CNTTC | A6-401 | 5   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 110 | 31238042 | Kiến trúc phần mềm                                      | 18-0101 | 3  | Vũ Thị Trà            | 18CNTTC | A6-301 | 6   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 111 | 31238064 | Thiết kế và quản trị mạng                               | 18-0101 | 3  | Lê Trần Đức           | 18CNTTC | A1-201 | 7   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 112 | 31628018 | Pháp luật đại cương                                     | 18-0101 | 2  | Nguyễn Văn Đông       | 18CNTTC | A1-201 | 5   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 113 | 31231096 | Công cụ và môi trường phát triển phần mềm               | 18-0105 | 3  | Nguyễn Thị Vui        | 18CNTTD | B3-104 | 7   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 114 | 31231198 | Điện toán đám mây                                       | 18-0105 | 3  | Nguyễn Thế Xuân Ly    | 18CNTTD | A5-401 | 6   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 115 | 31231330 | Khai phá dữ liệu                                        | 18-0105 | 3  | Nguyễn Trần Quốc Vinh | 18CNTTD | B3-501 | 6   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 116 | 31231391 | Lập trình di động                                       | 18-0105 | 3  | Nguyễn Hoàng Hải      | 18CNTTD | B3-305 | 5   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 117 | 31231546 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin                | 18-0105 | 3  | Nguyễn Thị Vui        | 18CNTTD | B3-303 | 7   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 118 | 31231658 | Quản trị mạng                                           | 18-0105 | 3  | Phan Phú Cường        | 18CNTTD | A1-204 | 3   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 119 | 31321578 | Phương pháp giải bài tập Vật lý phổ thông               | 18-0101 | 2  | Lê Thị Minh Phương    | 18SVL   | B3-302 | 2   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 120 | 31321887 | Tin học ứng dụng trong Vật lý                           | 18-0101 | 2  | Nguyễn Quý Tuấn       | 18SVL   | A5-408 | 3   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 121 | 31331195 | Điện động lực                                           | 18-0101 | 3  | Dụng Văn Lữ           | 18SVL   | A5-407 | 7   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 122 | 31331609 | Phương pháp và công nghệ dạy học Vật lý                 | 18-0101 | 3  | Lê Thanh Huy          | 18SVL   | A5-208 | 4   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 123 | 31331745 | Thí nghiệm Vật lý phổ thông                             | 18-0101 | 3  | Phùng Việt Hải        | 18SVL   | B3-208 | 4   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 124 | 31331745 | Thí nghiệm Vật lý phổ thông                             | 18-0101 | 3  | Phùng Việt Hải        | 18SVL   | B3-208 | 6   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 125 | 31331745 | Thí nghiệm Vật lý phổ thông                             | 18-0102 | 3  | Phùng Việt Hải        | 18SVL   | B3-208 | 3   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 126 | 31331745 | Thí nghiệm Vật lý phổ thông                             | 18-0102 | 3  | Phùng Việt Hải        | 18SVL   | B3-208 | 6   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 127 | 31331794 | Thực hành dạy học Vật lý (tập giảng tại trường sư phạm) | 18-0101 | 3  | Trần Thị Hương Xuân   | 18SVL   | A5-408 | 2   | Chiều | 8            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 128 | 31331982 | Vật lý nguyên tử và hạt nhân                            | 18-0101 | 3  | Lê Thị Phương Thảo    | 18SVL   | A5-408 | 3   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 129 | 31411841 | Thực tập nhận thức                                      | 18-0501 | 1  | Trần Thị Diệu My      | 18CHD   |        |     |       |              | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 130 | 31421082 | Cơ sở kỹ thuật bảo chế                                  | 18-0501 | 2  | Trần Thị Diệu My      | 18CHD   | A5-408 | 4   | Chiều | 9            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 131 | 31421323 | Hương liệu và mỹ phẩm                                   | 18-0501 | 2  | Trần Thị Ngọc Bích    | 18CHD   | B3-501 | 2   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 132 | 31421742 | Thí nghiệm hóa dược I                                   | 18-0501 | 2  | Nguyễn Văn Din        | 18CHD   | D-205  | 3   | Sáng  | 1            | 4       | 12345—890—3456789—       |
| 133 | 31421742 | Thí nghiệm hóa dược I                                   | 18-0502 | 2  | Nguyễn Văn Din        | 18CHD   | D-205  | 4   | Sáng  | 1            | 4       | 12345—890—3456789—       |
| 134 | 31421751 | Thiết bị sản xuất dược phẩm                             | 18-0501 | 2  | Trần Thị Ngọc Bích    | 18CHD   | B3-204 | 2   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 135 | 31421854 | Thuốc y học cổ truyền                                   | 18-0501 | 2  | Đỗ Thị Thúy Vân       | 18CHD   | B4-03  | 6   | Sáng  | 2            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 136 | 31422138 | Thử nghiệm hoạt tính dược phẩm                          | 18-0501 | 2  | Phạm Thu Hương        | 18CHD   | B3-104 | 5   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890—3456789—       |

| Stt | Mã HP    | Tên HP                                                  | Nhóm HP | TC | Giảng viên           | Lớp HP | Phòng   | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Tuần                     |
|-----|----------|---------------------------------------------------------|---------|----|----------------------|--------|---------|-----|-------|--------------|---------|--------------------------|
|     |          |                                                         |         |    |                      |        |         |     |       |              |         | 123456789012345678901234 |
| 137 | 31422143 | Đại cương về tá dược                                    | 18-0501 | 2  | Phạm Thu Hương       | 18CHD  | A5-408  | 5   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 138 | 31431301 | Hóa dược I                                              | 18-0501 | 3  | Trần Thị Diệu My     | 18CHD  | A5-408  | 7   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890—3456789—       |
| 139 | 31418204 | Thực tập nhận thức                                      | 18-0501 | 1  | Đỗ Thị Thúy Vân      | 18CHDC |         |     |       |              | 1       | 12345—890—3456789—       |
| 140 | 31428191 | Thiết bị sản xuất dược phẩm                             | 18-0501 | 2  | Trần Thị Ngọc Bích   | 18CHDC | B3.202B | 3   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 141 | 31428192 | Cơ sở kỹ thuật bào chế                                  | 18-0501 | 2  | Trần Thị Diệu My     | 18CHDC | A6-301  | 2   | Chiều | 9            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 142 | 31428199 | Hương liệu và mỹ phẩm                                   | 18-0501 | 2  | Trần Thị Ngọc Bích   | 18CHDC | B3.202B | 3   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 143 | 31428200 | Thuốc y học cổ truyền                                   | 18-0501 | 2  | Đỗ Thị Thúy Vân      | 18CHDC | A5-202  | 6   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 144 | 31428201 | Thí nghiệm hóa dược I                                   | 18-0501 | 2  | Nguyễn Văn Din       | 18CHDC | D-202   | 5   | Sáng  | 1            | 4       | 12345—890—3456789—       |
| 145 | 31438195 | Hóa dược I                                              | 18-0501 | 3  | Trần Thị Diệu My     | 18CHDC | A6-401  | 2   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890—3456789—       |
| 146 | 31411808 | Thực hành phân tích công cụ                             | 18-0101 | 1  | Nguyễn Tiên Hoàng    | 18SHH  | D-205   | 5   | Sáng  | 1            | 4       | 12345—890123456789—      |
| 147 | 31411808 | Thực hành phân tích công cụ                             | 18-0102 | 1  | Nguyễn Tiên Hoàng    | 18SHH  | D-205   | 5   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890123456789—      |
| 148 | 31421040 | Các phương pháp phân tích công cụ                       | 18-0101 | 2  | Võ Thắng Nguyên      | 18SHH  | A5-306  | 2   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 149 | 31421313 | Hóa lý trong trường phổ thông                           | 18-0101 | 2  | Nguyễn Thị Lan Anh   | 18SHH  | B3-105  | 2   | Chiều | 9            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 150 | 31421542 | Phân tích và phát triển chương trình hóa học nhà trường | 18-0101 | 2  | Bùi Ngọc Phương Châu | 18SHH  | A5-306  | 4   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 151 | 31421824 | Thực hành thí nghiệm hoá học trung học phổ thông        | 18-0101 | 2  | Đoàn Văn Dương       | 18SHH  | B3-105  | 4   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890123456789—      |
| 152 | 31421824 | Thực hành thí nghiệm hoá học trung học phổ thông        | 18-0102 | 2  | Đoàn Văn Dương       | 18SHH  | B3-105  | 6   | Sáng  | 1            | 4       | 12345—890123456789—      |
| 153 | 31431312 | Hóa lượng tử                                            | 18-0101 | 3  | Lê Tự Hải            | 18SHH  | A5-306  | 2   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 154 | 31431570 | Phương pháp dạy học môn hoá học                         | 18-0101 | 3  | Nguyễn Thị Lan Anh   | 18SHH  | A5-306  | 4   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 155 | 31431791 | Thực hành dạy học (tập giảng tại trường sư phạm)        | 18-0101 | 3  | Bùi Ngọc Phương Châu | 18SHH  |         |     |       |              | 3       | 12345—890123456789—      |
| 156 | 31431791 | Thực hành dạy học (tập giảng tại trường sư phạm)        | 18-0101 | 3  | Bùi Ngọc Phương Châu | 18SHH  | B3-105  | 2   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 157 | 31431791 | Thực hành dạy học (tập giảng tại trường sư phạm)        | 18-0102 | 3  | Nguyễn Thị Lan Anh   | 18SHH  |         |     |       |              | 3       | 12345—890123456789—      |
| 158 | 31431791 | Thực hành dạy học (tập giảng tại trường sư phạm)        | 18-0102 | 3  | Nguyễn Thị Lan Anh   | 18SHH  | B3-104  | 2   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 159 | 31511783 | Thực hành Công nghệ sinh học môi trường                 | 18-0501 | 1  | Trần Ngọc Sơn        | 18CNSH |         |     |       |              | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 160 | 31521056 | Chỉ thị phân tử và ứng dụng                             | 18-0501 | 2  | Nguyễn Minh Lý       | 18CNSH | A6-402  | 5   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 161 | 31521102 | Công nghệ protein-enzyme                                | 18-0501 | 2  | Phạm Thị Mỹ          | 18CNSH | B3-204  | 3   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 162 | 31521103 | Công nghệ sinh học động vật                             | 18-0501 | 2  | Bùi Thị Thơ          | 18CNSH | A5-406  | 5   | Chiều | 7            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 163 | 31521105 | Công nghệ sinh học môi trường                           | 18-0501 | 2  | Võ Châu Tuấn         | 18CNSH | A5-407  | 2   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 164 | 31521345 | Kiểm nghiệm an toàn lương thực, thực phẩm               | 18-0501 | 2  | Nguyễn Thị Bích Hằng | 18CNSH | A5-407  | 2   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 165 | 31521445 | Lý sinh học                                             | 18-0501 | 2  | Khoa Sinh - MT       | 18CNSH |         |     |       |              | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 166 | 31521782 | Thực hành công nghệ protein-enzyme                      | 18-0501 | 2  | Phạm Thị Mỹ          | 18CNSH |         |     |       |              | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 167 | 31521805 | Thực hành kiểm nghiệm an toàn lương thực, thực phẩm     | 18-0501 | 2  | Nguyễn Thị Bích Hằng | 18CNSH |         |     |       |              | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 168 | 31521838 | Thực tập kỹ năng tại cơ sở sản xuất và nghiên cứu       | 18-0501 | 2  | Bùi Thị Thơ          | 18CNSH |         |     |       |              | 2       | 12345—890—3456789—       |

| Stt | Mã HP    | Tên HP                                                     | Nhóm HP | TC | Giảng viên            | Lớp HP | Phòng  | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Tuần                     |
|-----|----------|------------------------------------------------------------|---------|----|-----------------------|--------|--------|-----|-------|--------------|---------|--------------------------|
|     |          |                                                            |         |    |                       |        |        |     |       |              |         | 123456789012345678901234 |
| 169 | 31531499 | Nguyên lí và thiết bị công nghệ sinh học                   | 18-0501 | 3  | Trần Quang Dân        | 18CNSH | A5-407 | 2   | Chiều | 8            | 3       | 12345—890—3456789—       |
| 170 | 31521217 | Độc học môi trường                                         | 18-0501 | 2  | Trần Nguyễn Quỳnh Anh | 18CTM  | B3-404 | 3   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 171 | 31521646 | Quản lý nguồn lợi thủy sản                                 | 18-0501 | 2  | Nguyễn Thị Tường Vi   | 18CTM  | B3-404 | 4   | Chiều | 9            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 172 | 31521650 | Quản lý tài nguyên môi trường dựa vào cộng đồng            | 18-0501 | 2  | Chu Mạnh Trinh        | 18CTM  | B3-404 | 5   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 173 | 31521654 | Quan trắc môi trường                                       | 18-0501 | 2  | Kiều Thị Kính         | 18CTM  | B3-104 | 6   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 174 | 31521655 | Quan trắc sinh học                                         | 18-0501 | 2  | Nguyễn Văn Khánh      | 18CTM  | A1-203 | 5   | Chiều | 7            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 175 | 31521662 | Quy hoạch môi trường                                       | 18-0501 | 2  | Phùng Khánh Chuyên    | 18CTM  | B3-404 | 6   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 176 | 31521813 | Thực hành quan trắc sinh học và môi trường                 | 18-0501 | 2  | Trần Ngọc Sơn         | 18CTM  |        |     |       |              | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 177 | 31521837 | Thực tập kỹ năng                                           | 18-0501 | 2  |                       | 18CTM  |        |     |       |              |         | -----                    |
| 178 | 31522159 | Tài nguyên và môi trường biển                              | 18-0501 | 2  | Khoa Sinh - MT        | 18CTM  |        |     |       |              | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 179 | 31521016 | Bài tập sinh học phổ thông                                 | 18-0101 | 2  | Ngô Thị Hoàng Vân     | 18SS   | B4-05  | 2   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 180 | 31521353 | Kiểm tra đánh giá trong dạy học Sinh học                   | 18-0101 | 2  | Nguyễn Thị Hải Yến    | 18SS   | B4-05  | 4   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 181 | 31521871 | Tiếng Anh chuyên ngành sinh học                            | 18-0101 | 2  | Phùng Khánh Chuyên    | 18SS   | B4-05  | 5   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 182 | 31522144 | Dạy học tích hợp khoa học tự nhiên                         | 18-0101 | 2  | Ngô Thị Hoàng Vân     | 18SS   | B4-05  | 5   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 183 | 31522148 | Bảo vệ thực vật                                            | 18-0101 | 2  | Nguyễn Tấn Lê         | 18SS   | B4-05  | 5   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 184 | 31531792 | Thực hành dạy học sinh học tại trường sư phạm              | 18-0101 | 3  | Trương Thị Thanh Mai  | 18SS   | A6-403 | 6   | Sáng  | 1            | 4       | 12345—890123456789—      |
| 185 | 31621849 | Thực tế chuyên môn                                         | 18-0502 | 2  |                       | 18SAN  |        |     |       |              | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 186 | 31622036 | Dạy học tích hợp khoa học xã hội                           | 18-0501 | 2  | Trương Quang Minh Đức | 18SAN  | A5-401 | 5   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 187 | 31622058 | Phân tích tác phẩm âm nhạc 2                               | 18-0501 | 2  | Nguyễn Văn Hiếu       | 18SAN  |        |     |       |              | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 188 | 31622069 | Chỉ huy và dàn dựng hát hợp xướng                          | 18-0501 | 2  | Nguyễn Thị Thu Phương | 18SAN  | C3.101 | 6   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890—3456789—       |
| 189 | 31622079 | Nhạc cụ piano                                              | 18-0501 | 2  | Hoàng Đình Phương     | 18SAN  | C3.102 | 2   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890—3456789—       |
| 190 | 31632037 | Thực hành dạy học tại trường sư phạm                       | 18-0502 | 3  |                       | 18SAN  | A5-401 | 6   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890—3456789—       |
| 191 | 31632062 | Nhạc cụ phím điện tử 4                                     | 18-0501 | 3  | Nguyễn Văn Hiếu       | 18SAN  |        |     |       |              | 3       | 12345—890—3456789—       |
| 192 | 31632062 | Nhạc cụ phím điện tử 4                                     | 18-0502 | 3  | Nguyễn Văn Hiếu       | 18SAN  |        |     |       |              | 3       | 12345—890—3456789—       |
| 193 | 31621849 | Thực tế chuyên môn                                         | 18-0501 | 2  |                       | 18SGC  |        |     |       |              |         | -----                    |
| 194 | 31622017 | Hiến pháp và định chế chính trị ở Việt Nam                 | 18-0501 | 2  | Nguyễn Duy Quý        | 18SGC  | B3-204 | 5   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 195 | 31622033 | Phương pháp dạy học Giáo dục chính trị                     | 18-0501 | 2  | Đinh Thị Phượng       | 18SGC  | B3-204 | 6   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 196 | 31622041 | Chuyên đề quốc phòng - an ninh                             | 18-0501 | 2  | Hồ Thanh Hải          | 18SGC  | B3-304 | 7   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 197 | 31622170 | Một số vấn đề về Tư tưởng Hồ Chí Minh                      | 18-0501 | 2  | Hồ Thanh Hải          | 18SGC  | B3-204 | 5   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 198 | 31632027 | Lý luận và thực tiễn về thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam | 18-0501 | 3  | Nguyễn Thị Hương      | 18SGC  | B3-204 | 6   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890—3456789—       |
| 199 | 31632037 | Thực hành dạy học tại trường sư phạm                       | 18-0501 | 3  | Hồ Thanh Hải          | 18SGC  | B3-204 | 6   | Chiều | 8            | 3       | 12345—890—3456789—       |
| 200 | 31721386 | Ký văn học - ký báo chí                                    | 18-0301 | 2  | Bùi Bích Hạnh         | 18CBC1 | A1-101 | 3   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 201 | 31721737 | Tham quan thực tế                                          | 18-0302 | 2  |                       | 18CBC1 |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |
| 202 | 31722098 | Truyền thông Marketing                                     | 18-0301 | 2  | Dương Thùy Trâm       | 18CBC1 | B3-305 | 2   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 203 | 31722110 | Nghị luận báo chí                                          | 18-0301 | 2  | Khoa Ngữ văn          | 18CBC1 |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |
| 204 | 31722119 | Kiến tập nghiệp vụ                                         | 18-0301 | 2  | Khoa Ngữ văn          | 18CBC1 |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |
| 205 | 31722124 | Kỹ năng khai thác và xử lý thông tin kinh tế               | 18-0301 | 2  | Khoa Ngữ văn          | 18CBC1 |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |

| Stt | Mã HP    | Tên HP                                       | Nhóm HP | TC | Giảng viên            | Lớp HP  | Phòng  | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Tuần                     |
|-----|----------|----------------------------------------------|---------|----|-----------------------|---------|--------|-----|-------|--------------|---------|--------------------------|
|     |          |                                              |         |    |                       |         |        |     |       |              |         | 123456789012345678901234 |
| 206 | 31732116 | Sản xuất chương trình phát thanh             | 18-0301 | 3  | Lê Văn Trúc Ly        | 18CBC1  | B4-03  | 4   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890—6789—          |
| 207 | 31821898 | Tổ chức sự kiện                              | 18-0303 | 2  | Dương Thùy Trâm       | 18CBC1  | B3-305 | 2   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 208 | 31732114 | Sản xuất chương trình truyền hình            | 18-0301 | 3  | Tạ Tuấn Anh           | 18CBC1+ | B3-102 | 4   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 209 | 31732114 | Sản xuất chương trình truyền hình            | 18-0301 | 3  | Tạ Tuấn Anh           | 18CBC1+ | B3-102 | 7   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 210 | 31721386 | Kỷ văn học - kỷ báo chí                      | 18-0302 | 2  | Bùi Bích Hạnh         | 18CBC2  | A1-101 | 4   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 211 | 31721879 | Tiếp xúc văn hoá Đông – Tây ở Việt Nam       | 18-0302 | 2  | Phạm Thị Thu Hương    | 18CBC2  | A6-202 | 6   | Sáng  | 2            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 212 | 31722098 | Truyền thông Marketing                       | 18-0302 | 2  | Dương Thùy Trâm       | 18CBC2  | B3-203 | 3   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 213 | 31722110 | Nghị luận báo chí                            | 18-0302 | 2  | Khoa Ngữ văn          | 18CBC2  |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |
| 214 | 31722119 | Kiến tập nghiệp vụ                           | 18-0302 | 2  | Khoa Ngữ văn          | 18CBC2  |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |
| 215 | 31722124 | Kỹ năng khai thác và xử lý thông tin kinh tế | 18-0302 | 2  | Khoa Ngữ văn          | 18CBC2  |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |
| 216 | 31732116 | Sản xuất chương trình phát thanh             | 18-0302 | 3  | Lê Văn Trúc Ly        | 18CBC2  | A1-102 | 5   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890—6789—          |
| 217 | 31732117 | Tổ chức tin bài đa phương tiện               | 18-0301 | 3  | Đặng Hồng Cam Vũ      | 18CBC2  | A1-102 | 3   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890—6789—          |
| 218 | 31821898 | Tổ chức sự kiện                              | 18-0304 | 2  | Dương Thùy Trâm       | 18CBC2  | B3-304 | 5   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 219 | 31721386 | Kỷ văn học - kỷ báo chí                      | 18-0303 | 2  | Bùi Bích Hạnh         | 18CBC3  | B3-305 | 3   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 220 | 31721737 | Tham quan thực tế                            | 18-0304 | 2  |                       | 18CBC3  |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |
| 221 | 31721879 | Tiếp xúc văn hoá Đông – Tây ở Việt Nam       | 18-0303 | 2  | Phạm Thị Thu Hương    | 18CBC3  | B3-505 | 3   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 222 | 31722098 | Truyền thông Marketing                       | 18-0303 | 2  | Dương Thùy Trâm       | 18CBC3  | B3-405 | 4   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 223 | 31722110 | Nghị luận báo chí                            | 18-0303 | 2  | Khoa Ngữ văn          | 18CBC3  |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |
| 224 | 31722119 | Kiến tập nghiệp vụ                           | 18-0303 | 2  | Khoa Ngữ văn          | 18CBC3  |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |
| 225 | 31732116 | Sản xuất chương trình phát thanh             | 18-0303 | 3  | Lê Văn Trúc Ly        | 18CBC3  | B4-02  | 2   | Chiều | 8            | 3       | 12345—890—6789—          |
| 226 | 31821898 | Tổ chức sự kiện                              | 18-0305 | 2  | Dương Thùy Trâm       | 18CBC3  | A5-406 | 3   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 227 | 31721495 | Ngữ dụng học                                 | 18-0304 | 2  | Trịnh Quỳnh Đồng Nghi | 18CBC3+ | B3-201 | 2   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890—6789—          |
| 228 | 31732114 | Sản xuất chương trình truyền hình            | 18-0302 | 3  | Tạ Tuấn Anh           | 18CBC3+ | B3-102 | 4   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 229 | 31732114 | Sản xuất chương trình truyền hình            | 18-0302 | 3  | Tạ Tuấn Anh           | 18CBC3+ | B3-102 | 7   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 230 | 31721386 | Kỷ văn học - kỷ báo chí                      | 18-0304 | 2  | Bùi Bích Hạnh         | 18CBC4  | A1-101 | 4   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 231 | 31721737 | Tham quan thực tế                            | 18-0305 | 2  |                       | 18CBC4  |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |
| 232 | 31721879 | Tiếp xúc văn hoá Đông – Tây ở Việt Nam       | 18-0304 | 2  | Phạm Thị Thu Hương    | 18CBC4  | B3-505 | 5   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 233 | 31722098 | Truyền thông Marketing                       | 18-0304 | 2  | Dương Thùy Trâm       | 18CBC4  | A5-406 | 3   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 234 | 31722110 | Nghị luận báo chí                            | 18-0304 | 2  | Khoa Ngữ văn          | 18CBC4  |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |
| 235 | 31722119 | Kiến tập nghiệp vụ                           | 18-0304 | 2  | Khoa Ngữ văn          | 18CBC4  |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |
| 236 | 31732116 | Sản xuất chương trình phát thanh             | 18-0304 | 3  | Lê Văn Trúc Ly        | 18CBC4  | A1-101 | 3   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890—6789—          |
| 237 | 31732117 | Tổ chức tin bài đa phương tiện               | 18-0302 | 3  | Đặng Hồng Cam Vũ      | 18CBC4  | B3-505 | 5   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890—6789—          |
| 238 | 31821898 | Tổ chức sự kiện                              | 18-0306 | 2  | Dương Thùy Trâm       | 18CBC4  | B3-305 | 5   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 239 | 31728119 | Kỷ văn học - kỷ báo chí                      | 18-0301 | 2  | Bùi Bích Hạnh         | 18CBC   | A1-201 | 3   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 240 | 31728126 | Truyền thông Marketing                       | 18-0301 | 2  | Dương Thùy Trâm       | 18CBC   | A6-501 | 4   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 241 | 31728138 | Nghị luận báo chí                            | 18-0301 | 2  | Khoa Ngữ văn          | 18CBC   |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |

| Stt | Mã HP    | Tên HP                                                                           | Nhóm HP | TC | Giảng viên            | Lớp HP  | Phòng  | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Tuần                     |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|----|-----------------------|---------|--------|-----|-------|--------------|---------|--------------------------|
|     |          |                                                                                  |         |    |                       |         |        |     |       |              |         | 123456789012345678901234 |
| 242 | 31728147 | Kiến tập nghiệp vụ                                                               | 18-0301 | 2  | Khoa Ngữ văn          | 18CBCC  |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |
| 243 | 31728151 | Tham quan thực tế                                                                | 18-0301 | 2  |                       | 18CBCC  |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |
| 244 | 31728156 | Kỹ năng khai thác và xử lý thông tin kinh tế                                     | 18-0301 | 2  | Khoa Ngữ văn          | 18CBCC  |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |
| 245 | 31738142 | Sản xuất chương trình truyền hình                                                | 18-0301 | 3  | Tạ Tuấn Anh           | 18CBCC  | A1-201 | 2   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890—6789—          |
| 246 | 31738144 | Sản xuất chương trình phát thanh                                                 | 18-0301 | 3  | Lê Văn Trúc Ly        | 18CBCC  | A5-202 | 4   | Chiều | 8            | 3       | 12345—890—6789—          |
| 247 | 31738145 | Tổ chức tin bài đa phương tiện                                                   | 18-0301 | 3  | Đặng Hồng Cam Vũ      | 18CBCC  | A6-301 | 2   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890—6789—          |
| 248 | 31828155 | Tổ chức sự kiện                                                                  | 18-0301 | 2  | Dương Thùy Trâm       | 18CBCC  | A6-301 | 5   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 249 | 31721049 | Các xu hướng nghiên cứu văn học Việt Nam                                         | 18-0501 | 2  | Ngô Minh Hiền         | 18CVH   | B3-101 | 4   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 250 | 31721491 | Ngôn ngữ và văn hóa                                                              | 18-0502 | 2  | Lê Đức Luận           | 18CVH   | B3-405 | 2   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 251 | 31721495 | Ngữ dụng học                                                                     | 18-0502 | 2  | Trịnh Quỳnh Đông Nghi | 18CVH   | A5-306 | 2   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890—3456789—       |
| 252 | 31721496 | Ngữ pháp chức năng                                                               | 18-0501 | 2  | Trần Văn Sáng         | 18CVH   | A5-306 | 5   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 253 | 31721938 | Văn bản hành chính và lưu trữ                                                    | 18-0501 | 2  | Trịnh Quỳnh Đông Nghi | 18CVH   | B3-204 | 3   | Sáng  | 1            | 4       | 12345—890—3456789—       |
| 254 | 31721964 | Văn học so sánh                                                                  | 18-0501 | 2  | Lê Đức Luận           | 18CVH   | B3-305 | 3   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 255 | 31731959 | Văn học Đông Âu - Nga                                                            | 18-0502 | 3  | Vũ Thường Linh        | 18CVH   | A5-306 | 5   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890—3456789—       |
| 256 | 31731962 | Văn học Mỹ - Mỹ la tinh                                                          | 18-0501 | 3  | Nguyễn Phương Khánh   | 18CVH   | A5-306 | 6   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890—3456789—       |
| 257 | 31741288 | Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Việt Nam hiện đại 1900 - 1945     | 18-0501 | 4  | Ngô Minh Hiền         | 18CVH   | A5-306 | 6   | Sáng  | 1            | 4       | 12345—890—3456789—       |
| 258 | 33121252 | Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính                             | 18-0508 | 2  | Bùi Thị Thanh Diệu    | 18CVH   | B3-306 | 7   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890—3456789—       |
| 259 | 31721168 | Địa chí văn hóa Việt Nam                                                         | 18-0301 | 2  | Hoàng Hoài Thương     | 18CVHH  | A5-407 | 6   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 260 | 31721359 | Kiến tập chuyên môn                                                              | 18-0301 | 2  | Khoa Ngữ văn          | 18CVHH  |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |
| 261 | 31721482 | Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam                                                    | 18-0301 | 2  | Phạm Thị Tú Trinh     | 18CVHH  | A5-407 | 6   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 262 | 31721648 | Quản lý Nhà nước về văn hóa                                                      | 18-0301 | 2  | Phạm Thị Tú Trinh     | 18CVHH  | A5-407 | 6   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 263 | 31721653 | Quản lý văn hóa đô thị                                                           | 18-0301 | 2  | Phạm Thị Tú Trinh     | 18CVHH  | A5-408 | 2   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 264 | 31721849 | Thực tế chuyên môn                                                               | 18-0301 | 2  |                       | 18CVHH  |        |     |       |              | 2       | 12345—890—6789—          |
| 265 | 31721947 | Văn hóa kinh doanh                                                               | 18-0301 | 2  | Phạm Thị Tú Trinh     | 18CVHH  | A5-408 | 2   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 266 | 31721996 | Xây dựng văn hóa cộng đồng                                                       | 18-0301 | 2  | Hoàng Thị Mai Sa      | 18CVHH  | AO     | 3   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 267 | 31731444 | Lý luận văn hóa                                                                  | 18-0302 | 3  | Phạm Thị Tú Trinh     | 18CVHH  | A5-407 | 6   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890—6789—          |
| 268 | 31831946 | Văn hóa du lịch                                                                  | 18-0301 | 3  | Phạm Thị Tú Trinh     | 18CVHH  | A5-408 | 3   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890—6789—          |
| 269 | 31921169 | Địa danh học và địa danh Việt Nam                                                | 18-0303 | 2  | Bùi Trọng Ngoan       | 18CVHH  | A5-407 | 7   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890—6789—          |
| 270 | 31721495 | Ngữ dụng học                                                                     | 18-0501 | 2  | Trịnh Quỳnh Đông Nghi | 18SNV   | A1-101 | 4   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890—3456789—       |
| 271 | 31721877 | Tiếng Việt trong nhà trường                                                      | 18-0501 | 2  | Trần Văn Sáng         | 18SNV   | B3-505 | 6   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 272 | 31731571 | Phương pháp dạy học Ngữ Văn 1                                                    | 18-0501 | 3  | Cao Thị Xuân Phượng   | 18SNV   | B3-103 | 5   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890—3456789—       |
| 273 | 31731959 | Văn học Đông Âu - Nga                                                            | 18-0501 | 3  | Vũ Thường Linh        | 18SNV   | B3-505 | 2   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890—3456789—       |
| 274 | 31741289 | Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến nay | 18-0501 | 4  | Bùi Bích Hạnh         | 18SNV   | A1-101 | 2   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890—3456789—       |
| 275 | 31741965 | Văn học Tây Âu - Mĩ                                                              | 18-0501 | 4  | Nguyễn Phương Khánh   | 18SNV   | B3-405 | 3   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890—3456789—       |
| 276 | 31821360 | Kiến tập cử nhân                                                                 | 18-0501 | 2  | Lê Thị Mai            | 18CLS   |        |     |       |              | 2       | 12345—890—3456789—       |
| 277 | 31621741 | Thế chế chính trị Việt Nam hiện đại                                              | 18-0402 | 2  | Trương Anh Thuận      | 18CVNH1 | B3-501 | 5   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890—456789—        |

| Stt | Mã HP    | Tên HP                                      | Nhóm HP | TC | Giảng viên         | Lớp HP  | Phòng  | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Tuần                     |
|-----|----------|---------------------------------------------|---------|----|--------------------|---------|--------|-----|-------|--------------|---------|--------------------------|
|     |          |                                             |         |    |                    |         |        |     |       |              |         | 123456789012345678901234 |
| 278 | 31721949 | Văn hóa miền Trung - Tây Nguyên             | 18-0402 | 2  | Tăng Chánh Tín     | 18CVNH1 | B3-403 | 2   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890—456789—        |
| 279 | 31731420 | Lịch sử văn học Việt Nam                    | 18-0401 | 3  | Nguyễn Quang Huy   | 18CVNH1 | B3-503 | 2   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890—456789—        |
| 280 | 31821058 | Chính sách và pháp lệnh du lịch             | 18-0401 | 2  | Đoàn Thị Thông     | 18CVNH1 | B3-306 | 4   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890—456789—        |
| 281 | 31821410 | Lịch sử mỹ thuật Việt Nam                   | 18-0401 | 2  | Đàm Văn Thọ        | 18CVNH1 | B3-203 | 5   | Sáng  | 2            | 2       | 12345—890—456789—        |
| 282 | 31821661 | Quy hoạch du lịch                           | 18-0402 | 2  | Nguyễn Thanh Tường | 18CVNH1 | B3-306 | 4   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890—456789—        |
| 283 | 31821850 | Thực tế chuyên môn 2                        | 18-0401 | 2  | Khoa Lịch sử       | 18CVNH1 |        |     |       |              | 2       | 12345—890—456789—        |
| 284 | 31831488 | Nghiep vụ khách sạn                         | 18-0401 | 3  | Tô Văn Hạnh        | 18CVNH1 | B3-503 | 3   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890—456789—        |
| 285 | 31831749 | Thị trường du lịch                          | 18-0401 | 3  | Khoa Lịch sử       | 18CVNH1 |        |     |       |              | 3       | 12345—890—456789—        |
| 286 | 31831946 | Văn hóa du lịch                             | 18-0402 | 3  | Lê Thị Thu Hiền    | 18CVNH1 | A6-502 | 3   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890—456789—        |
| 287 | 31621741 | Thế chế chính trị Việt Nam hiện đại         | 18-0403 | 2  | Trương Anh Thuận   | 18CVNH2 | B3-103 | 5   | Chiều | 9            | 2       | 12345—890—456789—        |
| 288 | 31721949 | Văn hóa miền Trung - Tây Nguyên             | 18-0403 | 2  | Tăng Chánh Tín     | 18CVNH2 | A1-102 | 4   | Chiều | 9            | 2       | 12345—890—456789—        |
| 289 | 31731420 | Lịch sử văn học Việt Nam                    | 18-0402 | 3  | Nguyễn Quang Huy   | 18CVNH2 | B3-206 | 3   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890—456789—        |
| 290 | 31821058 | Chính sách và pháp lệnh du lịch             | 18-0402 | 2  | Đoàn Thị Thông     | 18CVNH2 | B4-02  | 3   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890—456789—        |
| 291 | 31821410 | Lịch sử mỹ thuật Việt Nam                   | 18-0402 | 2  | Đàm Văn Thọ        | 18CVNH2 | B3-303 | 4   | Chiều | 7            | 2       | 12345—890—456789—        |
| 292 | 31821661 | Quy hoạch du lịch                           | 18-0403 | 2  | Nguyễn Thanh Tường | 18CVNH2 | B3-203 | 5   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890—456789—        |
| 293 | 31821850 | Thực tế chuyên môn 2                        | 18-0402 | 2  | Khoa Lịch sử       | 18CVNH2 |        |     |       |              | 2       | 12345—890—456789—        |
| 294 | 31831488 | Nghiep vụ khách sạn                         | 18-0402 | 3  | Tô Văn Hạnh        | 18CVNH2 | B3-206 | 5   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890—456789—        |
| 295 | 31831749 | Thị trường du lịch                          | 18-0402 | 3  | Khoa Lịch sử       | 18CVNH2 |        |     |       |              | 3       | 12345—890—456789—        |
| 296 | 31831946 | Văn hóa du lịch                             | 18-0403 | 3  | Lê Thị Thu Hiền    | 18CVNH2 | B3-206 | 7   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890—456789—        |
| 297 | 31621741 | Thế chế chính trị Việt Nam hiện đại         | 18-0404 | 2  | Trương Anh Thuận   | 18CVNH3 | B3-303 | 4   | Chiều | 9            | 2       | 12345—890—456789—        |
| 298 | 31721949 | Văn hóa miền Trung - Tây Nguyên             | 18-0404 | 2  | Tăng Chánh Tín     | 18CVNH3 | B3-303 | 6   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890—456789—        |
| 299 | 31731420 | Lịch sử văn học Việt Nam                    | 18-0403 | 3  | Nguyễn Quang Huy   | 18CVNH3 | B3-406 | 4   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890—456789—        |
| 300 | 31821058 | Chính sách và pháp lệnh du lịch             | 18-0403 | 2  | Đoàn Thị Thông     | 18CVNH3 | B3-403 | 3   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890—456789—        |
| 301 | 31821410 | Lịch sử mỹ thuật Việt Nam                   | 18-0403 | 2  | Đàm Văn Thọ        | 18CVNH3 | B3-303 | 5   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890—456789—        |
| 302 | 31821661 | Quy hoạch du lịch                           | 18-0404 | 2  | Nguyễn Thanh Tường | 18CVNH3 | B3-203 | 6   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890—456789—        |
| 303 | 31821850 | Thực tế chuyên môn 2                        | 18-0403 | 2  | Khoa Lịch sử       | 18CVNH3 |        |     |       |              | 2       | 12345—890—456789—        |
| 304 | 31831488 | Nghiep vụ khách sạn                         | 18-0403 | 3  | Tô Văn Hạnh        | 18CVNH3 | B3-406 | 4   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890—456789—        |
| 305 | 31831749 | Thị trường du lịch                          | 18-0403 | 3  | Khoa Lịch sử       | 18CVNH3 |        |     |       |              | 3       | 12345—890—456789—        |
| 306 | 31831946 | Văn hóa du lịch                             | 18-0404 | 3  | Lê Thị Thu Hiền    | 18CVNH3 | B3-406 | 2   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890—456789—        |
| 307 | 31831888 | Tín ngưỡng và các tôn giáo ở Việt Nam       | 18-0501 | 3  | Lê Thị Thu Hiền    | 18SLS   | B3-404 | 2   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890—3456789—       |
| 308 | 31831060 | Chủ nghĩa tư bản cận – hiện đại             | 18-0501 | 3  | Lưu Trang          | 18SLS+  | A1-203 | 6   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890—3456789—       |
| 309 | 31831193 | Địa phương học                              | 18-0501 | 3  | Nguyễn Duy Phương  | 18SLS+  | A6-202 | 3   | Chiều | 8            | 3       | 12345—890—3456789—       |
| 310 | 31831411 | Lịch sử ngoại giao Việt Nam                 | 18-0501 | 3  | Nguyễn Minh Phương | 18SLS+  | A5-406 | 5   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890—3456789—       |
| 311 | 31831412 | Lịch sử quan hệ quốc tế từ năm 1918 đến nay | 18-0501 | 3  | Lưu Trang          | 18SLS+  | A1-204 | 2   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890—3456789—       |
| 312 | 31821221 | Du lịch làng nghề                           | 18-0601 | 2  | Nguyễn Phú Thắng   | 18CDDL1 | A5-406 | 3   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 313 | 31821898 | Tổ chức sự kiện                             | 18-0601 | 2  | Ngô Thị Hương      | 18CDDL1 | B3-203 | 4   | Sáng  | 2            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 314 | 31831657 | Quản trị kinh doanh lữ hành                 | 18-0601 | 3  | Tăng Chánh Tín     | 18CDDL1 | A5-406 | 7   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123—6789—       |
| 315 | 31841487 | Nghiep vụ hướng dẫn du lịch                 | 18-0603 | 4  | Tô Văn Hạnh        | 18CDDL1 | A5-406 | 6   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890123—6789—       |

| Stt | Mã HP    | Tên HP                                            | Nhóm HP | TC | Giảng viên              | Lớp HP  | Phòng  | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Tuần                     |
|-----|----------|---------------------------------------------------|---------|----|-------------------------|---------|--------|-----|-------|--------------|---------|--------------------------|
|     |          |                                                   |         |    |                         |         |        |     |       |              |         | 123456789012345678901234 |
| 316 | 31921021 | Bản đồ học chuyên đề                              | 18-0601 | 2  | Nguyễn Thị Diệu         | 18CDDL1 | A5-304 | 3   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123—6789—       |
| 317 | 31921867 | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch                    | 18-0601 | 2  | Trương Phước Minh       | 18CDDL1 | A5-406 | 6   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 318 | 31921913 | Tổng quan ngành lưu trú                           | 18-0601 | 2  | Trương Phước Minh       | 18CDDL1 | A1-101 | 5   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 319 | 31931148 | Đánh giá tác động môi trường trong du lịch        | 18-0601 | 3  | Nguyễn Thanh Tường      | 18CDDL1 | B3-304 | 2   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123—6789—       |
| 320 | 31931839 | Thực tập nghề nghiệp du lịch                      | 18-0601 | 3  |                         | 18CDDL1 |        |     |       |              |         | —                        |
| 321 | 31821221 | Du lịch làng nghề                                 | 18-0602 | 2  | Nguyễn Phú Thắng        | 18CDDL2 | A1-102 | 4   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 322 | 31821898 | Tổ chức sự kiện                                   | 18-0602 | 2  | Ngô Thị Hường           | 18CDDL2 | B3-305 | 4   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 323 | 31831657 | Quản trị kinh doanh lữ hành                       | 18-0602 | 3  | Tăng Chánh Tín          | 18CDDL2 | B3-403 | 4   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123—6789—       |
| 324 | 31841487 | Nghệp vụ hướng dẫn du lịch                        | 18-0604 | 4  | Tô Văn Hạnh             | 18CDDL2 | B3-405 | 3   | Sáng  | 1            | 4       | 12345—890123—6789—       |
| 325 | 31921021 | Bản đồ học chuyên đề                              | 18-0602 | 2  | Nguyễn Thị Diệu         | 18CDDL2 | A5-304 | 2   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123—6789—       |
| 326 | 31921867 | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch                    | 18-0602 | 2  | Trương Phước Minh       | 18CDDL2 | A1-102 | 5   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 327 | 31921913 | Tổng quan ngành lưu trú                           | 18-0602 | 2  | Trương Phước Minh       | 18CDDL2 | A1-102 | 6   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 328 | 31931148 | Đánh giá tác động môi trường trong du lịch        | 18-0602 | 3  | Nguyễn Thanh Tường      | 18CDDL2 | B3-104 | 3   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123—6789—       |
| 329 | 31931839 | Thực tập nghề nghiệp du lịch                      | 18-0602 | 3  |                         | 18CDDL2 |        |     |       |              |         | —                        |
| 330 | 31921092 | Cơ sở viễn thám                                   | 18-0601 | 2  | Trần Thị Ân             | 18SDL   | A5-201 | 2   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 331 | 31921172 | Địa lý địa phương                                 | 18-0601 | 2  | Đoàn Thị Thông          | 18SDL   | A1-101 | 5   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 332 | 31921356 | Kiểm tra đánh giá trong giáo dục (Địa lý)         | 18-0601 | 2  | Nguyễn Văn Thái         | 18SDL   | B3-404 | 2   | Chiều | 9            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 333 | 31921776 | Thực địa địa lý kinh tế - xã hội                  | 18-0601 | 2  | Khoa Địa Lý             | 18SDL   | B3-404 | 4   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 334 | 31921926 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học địa lý | 18-0601 | 2  | Nguyễn Thị Diệu         | 18SDL   | A5-201 | 3   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 335 | 31931183 | Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam 2 (ngành-vùng)     | 18-0601 | 3  | Nguyễn Đặng Thảo Nguyên | 18SDL   | B4-04  | 4   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123—6789—       |
| 336 | 31931567 | Phương pháp dạy học địa lý ở trường phổ thông     | 18-0601 | 3  | Nguyễn Văn Thái         | 18SDL   | B3-404 | 5   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123—6789—       |
| 337 | 32021273 | Giao tiếp sư phạm                                 | 18-0605 | 2  | Hồ Thị Thuý Hằng        | 18SDL   | B3-404 | 5   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 338 | 32021442 | Lý luận giáo dục                                  | 18-0101 | 2  | Lê Thị Hằng             | 18CTL1  | B3-306 | 5   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 339 | 32021709 | Tâm bệnh học                                      | 18-0101 | 2  | Lâm Tứ Trung            | 18CTL1  | A5-406 | 4   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 340 | 32021721 | Tâm lý học kinh tế                                | 18-0101 | 2  |                         | 18CTL1  | A1-203 | 4   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 341 | 32021730 | Tâm lý học tệ nạn xã hội                          | 18-0101 | 2  | Nguyễn Thị Phương Trang | 18CTL1  | A5-406 | 2   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 342 | 32021733 | Tâm lý học trẻ chậm phát triển trí tuệ            | 18-0101 | 2  | Hồ Thị Thuý Hằng        | 18CTL1  | B3-402 | 2   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 343 | 32021819 | Thực hành tâm bệnh học                            | 18-0101 | 2  | Lâm Tứ Trung            | 18CTL1  | A5-308 | 4   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 344 | 32021823 | Thực hành tham vấn tâm lý                         | 18-0101 | 2  | Nguyễn Thị Trâm Anh     | 18CTL1  | A5-308 | 5   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 345 | 32041736 | Tâm lý học xã hội                                 | 18-0101 | 4  | Nguyễn Thị Phương Trang | 18CTL1  | A5-406 | 2   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890123456789—      |
| 346 | 32021709 | Tâm bệnh học                                      | 18-0102 | 2  | Lâm Tứ Trung            | 18CTL2  | A1-101 | 7   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 347 | 32021721 | Tâm lý học kinh tế                                | 18-0102 | 2  |                         | 18CTL2  | A5-407 | 4   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 348 | 32021730 | Tâm lý học tệ nạn xã hội                          | 18-0102 | 2  | Nguyễn Thị Phương Trang | 18CTL2  | A5-406 | 2   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 349 | 32021733 | Tâm lý học trẻ chậm phát triển trí tuệ            | 18-0102 | 2  | Hồ Thị Thuý Hằng        | 18CTL2  | A1-102 | 2   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 350 | 32021819 | Thực hành tâm bệnh học                            | 18-0102 | 2  | Lâm Tứ Trung            | 18CTL2  | A5-308 | 3   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 351 | 32021823 | Thực hành tham vấn tâm lý                         | 18-0102 | 2  | Nguyễn Thị Trâm Anh     | 18CTL2  | A5-308 | 3   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 352 | 32041736 | Tâm lý học xã hội                                 | 18-0102 | 4  | Nguyễn Thị Phương Trang | 18CTL2  | A1-102 | 3   | Sáng  | 1            | 4       | 12345—890123456789—      |

| Stt | Mã HP    | Tên HP                                                                   | Nhóm HP | TC | Giảng viên              | Lớp HP | Phòng  | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Tuần                     |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------|---------|----|-------------------------|--------|--------|-----|-------|--------------|---------|--------------------------|
|     |          |                                                                          |         |    |                         |        |        |     |       |              |         | 123456789012345678901234 |
| 353 | 32028087 | Định hình trường hợp                                                     | 18-0101 | 2  |                         | 18CTL  |        |     |       |              | 2       | 12345—890123456789—      |
| 354 | 32028094 | Thực hành tâm bệnh học                                                   | 18-0101 | 2  | Lâm Tử Trung            | 18CTL  | A5-309 | 2   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 355 | 32028103 | Thực hành giáo dục kỹ năng sống                                          | 18-0101 | 2  | Lê Thị Duyên            | 18CTL  | A5-309 | 4   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 356 | 32038086 | Tâm lý học thần kinh                                                     | 18-0101 | 3  | Nguyễn Thị Trâm Anh     | 18CTL  | A5-202 | 4   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 357 | 32038097 | Psychotherapy (Các liệu pháp trị liệu tâm lý)                            | 18-0101 | 3  | Nguyễn Thị Hồng Nhung   | 18CTL  | A5-202 | 5   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 358 | 32038111 | Psychology of retarded children (Tâm lý học trẻ chậm phát triển trí tuệ) | 18-0101 | 3  | Hồ Thị Thuý Hằng        | 18CTL  | A5-202 | 5   | Chiều | 8            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 359 | 32048112 | Công tác xã hội                                                          | 18-0101 | 4  | Nguyễn Thị Hằng Phương  | 18CTL  | A1-201 | 3   | Sáng  | 2            | 4       | 12345—890123456789—      |
| 360 | 32021119 | Công tác xã hội với dân tộc thiểu số                                     | 18-0201 | 2  | Phạm Thị Kiều Duyên     | 18CTXH | B3-103 | 7   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890—56789—         |
| 361 | 32021796 | Thực hành giáo dục kỹ năng sống                                          | 18-0201 | 2  | Lê Thị Duyên            | 18CTXH | A5-308 | 6   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890—56789—         |
| 362 | 32031059 | Chính sách xã hội                                                        | 18-0202 | 3  | Hà Văn Hoàng            | 18CTXH | B3-306 | 5   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890—56789—         |
| 363 | 32031116 | Công tác xã hội trong trường học                                         | 18-0201 | 3  | Hà Văn Hoàng            | 18CTXH | B3-306 | 5   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890—56789—         |
| 364 | 32031123 | Công tác xã hội với người nghèo                                          | 18-0201 | 3  | Nguyễn Thị Hằng Phương  | 18CTXH | B3-201 | 2   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890—56789—         |
| 365 | 32031124 | Công tác xã hội với người nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS               | 18-0201 | 3  | Hà Văn Hoàng            | 18CTXH | A1-102 | 2   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890—56789—         |
| 366 | 32031995 | Xây dựng và quản lý dự án                                                | 18-0201 | 3  | Nguyễn Thị Hằng Phương  | 18CTXH | B3-103 | 6   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890—56789—         |
| 367 | 32041811 | Thực hành Phát triển cộng đồng                                           | 18-0201 | 4  | Phạm Thị Kiều Duyên     | 18CTXH |        |     |       |              | 4       | 12345—890—56789—         |
| 368 | 32021254 | Giáo dục hòa nhập ở trường tiểu học                                      | 18-0101 | 2  | Lê Thị Hằng             | 18STH  | B3-501 | 2   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 369 | 32021274 | Giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học                           | 18-0101 | 2  | Nguyễn Thị Phương Trang | 18STH  | A6-403 | 4   | Chiều | 9            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 370 | 32221550 | Phát triển chương trình giáo dục tiểu học                                | 18-0101 | 2  | Hoàng Nam Hải           | 18STH  | B4-06  | 3   | Sáng  | 2            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 371 | 32221581 | Phương pháp giáo dục đạo đức ở tiểu học                                  | 18-0101 | 2  | Nguyễn Phan Lâm Quyên   | 18STH  | A5-403 | 4   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 372 | 32221669 | Rèn luyện kỹ năng sư phạm 3 ở tiểu học                                   | 18-0101 | 2  | Nguyễn Phan Lâm Quyên   | 18STH  | A6-502 | 5   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 373 | 32221700 | Sử dụng phương pháp bàn tay nặn bột trong dạy học tiểu học               | 18-0103 | 2  | Nguyễn Phan Lâm Quyên   | 18STH  | B3-501 | 5   | Chiều | 7            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 374 | 32231827 | Thực hành vận dụng phương pháp dạy học Toán 2 ở tiểu học                 | 18-0101 | 3  | Nguyễn Nam Hải          | 18STH  | B3-206 | 3   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 375 | 32321699 | Sử dụng nghệ thuật múa rối ở trường mầm non                              | 18-0101 | 2  | Nguyễn Thị Diệu Hà      | 18SMN  | B3-201 | 7   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 376 | 32331565 | Phương pháp cho trẻ làm quen tác phẩm văn học                            | 18-0101 | 3  | Nguyễn Thị Diệu Hà      | 18SMN  | B3-101 | 6   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 377 | 32331580 | Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non                             | 18-0101 | 3  | Tôn Nữ Diệu Hằng        | 18SMN  | B3-301 | 2   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 378 | 32331608 | Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non                   | 18-0101 | 3  | Mai Thị Cẩm Nhung       | 18SMN  | B3-301 | 4   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 379 | 32331793 | Thực hành dạy học tại trường                                             | 18-0101 | 3  | Nguyễn Thị Triều Tiên   | 18SMN  | B3-301 | 5   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 380 | 21331513 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lenin (2)                      | 18-0101 | 3  | Nguyễn Thị Hương        | NL2    | B3-102 | 3   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 381 | 21321922 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                     | 18-0101 | 2  | Dương Anh Hoàng         | TT     | B3-202 | 4   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 382 | 31131452 | Lý thuyết tối ưu                                                         | 19-0101 | 3  | Phạm Quý Mười           | 19CTUD | B3-104 | 7   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 383 | 31141245 | Giải tích hàm                                                            | 19-0101 | 4  | Lương Quốc Tuyển        | 19CTUD | B3-304 | 6   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890123456789—      |
| 384 | 31221074 | Cơ sở dữ liệu                                                            | 19-0101 | 2  | Phạm Dương Thu Hằng     | 19CTUD | A-301  | 4   | Chiều | 9            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 385 | 31221529 | Phân tích & thiết kế giải thuật                                          | 19-0101 | 2  | Phạm Anh Phương         | 19CTUD | B3-104 | 3   | Chiều | 9            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 386 | 31221698 | Nhập môn Java                                                            | 19-0101 | 2  | Hồ Ngọc Tú              | 19CTUD | A1-203 | 7   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |

| Stt | Mã HP    | Tên HP                                               | Nhóm HP | TC | Giảng viên            | Lớp HP  | Phòng  | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Tuần                     |
|-----|----------|------------------------------------------------------|---------|----|-----------------------|---------|--------|-----|-------|--------------|---------|--------------------------|
|     |          |                                                      |         |    |                       |         |        |     |       |              |         | 123456789012345678901234 |
| 387 | 31231695 | Lập trình .NET                                       | 19-0101 | 3  | Đặng Hoài Phương      | 19CTUD  | A1-201 | 5   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 388 | 31321456 | Mạng máy tính                                        | 19-0101 | 2  | Lê Văn Mỹ             | 19CTUD  | A1-201 | 6   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 389 | 31131213 | Độ đo và tích phân                                   | 19-0101 | 3  | Hoàng Nhật Quy        | 19ST1   | B3-206 | 6   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 390 | 31131296 | Hình học vi phân                                     | 19-0101 | 3  | Nguyễn Đại Dương      | 19ST1   | A6-403 | 4   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 391 | 31131440 | Lý luận dạy học toán                                 | 19-0101 | 3  | Ngô Thị Bích Thủy     | 19ST1   | B3-406 | 3   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 392 | 31131690 | Số học                                               | 19-0101 | 3  | Nguyễn Duy Thái Sơn   | 19ST1   | B3-501 | 4   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 393 | 32021820 | Thực hành tâm lý giáo dục                            | 19-0102 | 2  | Bùi Văn Văn           | 19ST1   | A5-308 | 5   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 394 | 32031255 | Giáo dục học                                         | 19-0110 | 3  | Bùi Văn Văn           | 19ST1   | B3-406 | 3   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 395 | 33121252 | Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính | 19-0106 | 2  | Hoàng Thế Hải         | 19ST1   | B3-201 | 6   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 396 | 21221903 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                            | 19-0101 | 2  | Nguyễn Thị Kiều Trinh | 19ST1+  | B3-102 | 2   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 397 | 31131213 | Độ đo và tích phân                                   | 19-0102 | 3  | Lương Quốc Tuyển      | 19ST2   | B3-505 | 5   | Chiều | 8            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 398 | 31131296 | Hình học vi phân                                     | 19-0102 | 3  | Nguyễn Đại Dương      | 19ST2   | A1-101 | 3   | Chiều | 8            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 399 | 31131440 | Lý luận dạy học toán                                 | 19-0102 | 3  | Vũ Đình Chinh         | 19ST2   | A1-101 | 6   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 400 | 31131690 | Số học                                               | 19-0102 | 3  | Nguyễn Duy Thái Sơn   | 19ST2   | B3-105 | 3   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 401 | 32021820 | Thực hành tâm lý giáo dục                            | 19-0103 | 2  | Bùi Văn Văn           | 19ST2   | A5-308 | 4   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 402 | 32031255 | Giáo dục học                                         | 19-0111 | 3  | Lê Thị Hằng           | 19ST2   | A1-203 | 2   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 403 | 33121252 | Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính | 19-0107 | 2  | Hoàng Thế Hải         | 19ST2   | B3-507 | 5   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 404 | 21221903 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                            | 19-0112 | 2  | Hoàng Thị Kim Liên    | 19CNTT1 | B3-206 | 4   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 405 | 31211585 | Phương pháp luận NCKH chuyên ngành                   | 19-0101 | 1  | Phạm Anh Phương       | 19CNTT1 | B3-402 | 6   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 406 | 31221862 | Tiếng Anh chuyên ngành (Công nghệ thông tin)         | 19-0101 | 2  | Nguyễn Đình Lầu       | 19CNTT1 | B3-201 | 3   | Chiều | 9            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 407 | 31231074 | Cơ sở dữ liệu                                        | 19-0101 | 3  | Phạm Dương Thu Hằng   | 19CNTT1 | B3-201 | 3   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 408 | 31231282 | Hệ phân tán                                          | 19-0101 | 3  | Nguyễn Thế Xuân Ly    | 19CNTT1 | B3-201 | 4   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 409 | 31231396 | Lập trình Java nâng cao                              | 19-0101 | 3  | Lê Thành Công         | 19CNTT1 | B3-201 | 4   | Chiều | 8            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 410 | 31231455 | Mã nguồn mở                                          | 19-0101 | 3  | Đoàn Duy Bình         | 19CNTT1 | A6-402 | 3   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 411 | 31231456 | Mạng máy tính                                        | 19-0101 | 3  | Lê Văn Mỹ             | 19CNTT1 | B3-402 | 2   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 412 | 31231918 | Truyền và bảo mật thông tin                          | 19-0101 | 3  | Vũ Thị Trà            | 19CNTT1 | B3-103 | 2   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 413 | 21221903 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                            | 19-0113 | 2  | Nguyễn Thị Thu Huyền  | 19CNTT2 | B3-406 | 6   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 414 | 31211585 | Phương pháp luận NCKH chuyên ngành                   | 19-0102 | 1  | Phạm Anh Phương       | 19CNTT2 | B3-103 | 4   | Chiều | 9            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 415 | 31221862 | Tiếng Anh chuyên ngành (Công nghệ thông tin)         | 19-0102 | 2  | Nguyễn Trần Quốc Vinh | 19CNTT2 | A5-403 | 3   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 416 | 31231074 | Cơ sở dữ liệu                                        | 19-0102 | 3  | Phạm Dương Thu Hằng   | 19CNTT2 | A5-403 | 2   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 417 | 31231282 | Hệ phân tán                                          | 19-0102 | 3  | Nguyễn Thế Xuân Ly    | 19CNTT2 | B8-01  | 4   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 418 | 31231396 | Lập trình Java nâng cao                              | 19-0102 | 3  | Lê Thành Công         | 19CNTT2 | A5-403 | 5   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 419 | 31231455 | Mã nguồn mở                                          | 19-0102 | 3  | Đoàn Duy Bình         | 19CNTT2 | A6-202 | 2   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 420 | 31231456 | Mạng máy tính                                        | 19-0102 | 3  | Lê Văn Mỹ             | 19CNTT2 | B3-402 | 3   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 421 | 31231918 | Truyền và bảo mật thông tin                          | 19-0102 | 3  | Nguyễn Thị Lệ Quyên   | 19CNTT2 | A5-403 | 5   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 422 | 21228903 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                            | 19-0101 | 2  | Nguyễn Thị Hương      | 19CNTTC | A1-201 | 4   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 423 | 31228023 | Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin 1         | 19-0101 | 2  | Nguyễn Trần Quốc Vinh | 19CNTTC | A5-202 | 5   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |

| Stt | Mã HP    | Tên HP                                                 | Nhóm HP | TC | Giảng viên            | Lớp HP   | Phòng  | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Tuần                     |
|-----|----------|--------------------------------------------------------|---------|----|-----------------------|----------|--------|-----|-------|--------------|---------|--------------------------|
|     |          |                                                        |         |    |                       |          |        |     |       |              |         | 123456789012345678901234 |
| 424 | 31228062 | Trí tuệ nhân tạo                                       | 19-0101 | 2  | Nguyễn Thị Ngọc Anh   | 19CNTTC  | A1-201 | 5   | Chiều | 7            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 425 | 31238035 | Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu                              | 19-0101 | 3  | Nguyễn Trần Quốc Vinh | 19CNTTC  | A6-301 | 3   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 426 | 31238036 | Phân tích thiết kế hệ thống thông tin                  | 19-0101 | 3  | Nguyễn Trần Quốc Vinh | 19CNTTC  | A1-201 | 2   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 427 | 31238038 | Lập trình Web                                          | 19-0101 | 3  | Nguyễn Trần Quốc Vinh | 19CNTTC  | A1-201 | 6   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 428 | 31238057 | Cơ sở dữ liệu nâng cao                                 | 19-0101 | 3  | Nguyễn Trần Quốc Vinh | 19CNTTC  | A1-201 | 4   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 429 | 31211585 | Phương pháp luận NCKH chuyên ngành                     | 19-0103 | 1  | Phạm Anh Phương       | 19CNTTD  | B3-403 | 5   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 430 | 31221862 | Tiếng Anh chuyên ngành (Công nghệ thông tin)           | 19-0103 | 2  | Nguyễn Thị Lệ Quyên   | 19CNTTD  | B3-507 | 3   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 431 | 31231074 | Cơ sở dữ liệu                                          | 19-0103 | 3  | Lê Văn Minh           | 19CNTTD  | B3-101 | 3   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 432 | 31231282 | Hệ phân tán                                            | 19-0103 | 3  | Nguyễn Thị Lệ Quyên   | 19CNTTD  | B3-506 | 4   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 433 | 31231396 | Lập trình Java nâng cao                                | 19-0103 | 3  | Nguyễn Đình Lâu       | 19CNTTD  | B3-506 | 6   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 434 | 31231455 | Mã nguồn mở                                            | 19-0103 | 3  | Lê Thị Thanh Bình     | 19CNTTD  | B3-506 | 5   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 435 | 31231456 | Mạng máy tính                                          | 19-0103 | 3  | Phan Phú Cường        | 19CNTTD  | A5-207 | 2   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 436 | 31231918 | Truyền và bảo mật thông tin                            | 19-0103 | 3  | Nguyễn Thị Lệ Quyên   | 19CNTTD  | B3-506 | 6   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 437 | 21221903 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                              | 19-0102 | 2  | Nguyễn Thị Kiều Trinh | 19CNTTD+ | B3-102 | 2   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 438 | 31321461 | Thí nghiệm Điện và Từ                                  | 19-0101 | 2  | Mai Thị Kiều Liên     | 19SVL    | B3-407 | 3   | Sáng  | 1            | 4       | 12345—890123456789—      |
| 439 | 31321461 | Thí nghiệm Điện và Từ                                  | 19-0102 | 2  | Mai Thị Kiều Liên     | 19SVL    | B3-407 | 3   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890123456789—      |
| 440 | 31331071 | Cơ học lý thuyết                                       | 19-0101 | 3  | Hoàng Đình Triền      | 19SVL    | A1-101 | 2   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 441 | 31331441 | Lý luận dạy học Vật lý                                 | 19-0101 | 3  | Phùng Việt Hải        | 19SVL    | B3-304 | 5   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 442 | 31331660 | Quang học                                              | 19-0101 | 3  | Trần Thị Hồng         | 19SVL    | B3-505 | 6   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 443 | 31331904 | Toán dùng cho vật lý                                   | 19-0101 | 3  | Nguyễn Văn Hiếu       | 19SVL    | A1-102 | 2   | Chiều | 8            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 444 | 32021273 | Giao tiếp sư phạm                                      | 19-0104 | 2  | Bùi Thị Thanh Diệu    | 19SVL    | B3-103 | 5   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 445 | 31621549 | Pháp luật đại cương                                    | 19-0101 | 2  | Nguyễn Văn Đông       | 19SVL+   | B3-202 | 2   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 446 | 31421035 | Các hợp chất tạp chức và cao phân tử                   | 19-0102 | 2  | Trần Đức Mạnh         | 19CHD    | B3-504 | 3   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 447 | 31421309 | Hóa học tinh thể và phức chất                          | 19-0102 | 2  | Đinh Văn Tạc          | 19CHD    | B3-504 | 3   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 448 | 31421798 | Thực hành hóa hữu cơ                                   | 19-0104 | 2  | Trần Thị Diệu Mỹ      | 19CHD    | D-205  | 2   | Sáng  | 1            | 4       | 12345—890123456789—      |
| 449 | 31421801 | Thực hành hóa phân tích                                | 19-0101 | 2  | Nguyễn Thị Hương      | 19CHD    | D-205  | 6   | Sáng  | 1            | 4       | 12345—890123456789—      |
| 450 | 31421869 | Tiếng Anh chuyên ngành Hóa                             | 19-0102 | 2  | Nguyễn Trần Nguyên    | 19CHD    | B3-206 | 5   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 451 | 31421911 | Tổng hợp hữu cơ                                        | 19-0101 | 2  | Nguyễn Trần Nguyên    | 19CHD    | B3-206 | 5   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 452 | 31422136 | Kỹ thuật chiết tách các hợp chất có hoạt tính sinh học | 19-0101 | 2  | Đỗ Thị Thúy Vân       | 19CHD    | A1-101 | 6   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 453 | 31441315 | Hóa phân tích                                          | 19-0101 | 4  | Bùi Xuân Vững         | 19CHD    | B3-504 | 4   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890123456789—      |
| 454 | 31421035 | Các hợp chất tạp chức và cao phân tử                   | 19-0101 | 2  | Trần Đức Mạnh         | 19SHH    | A6-403 | 5   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 455 | 31421196 | Điện hóa học                                           | 19-0101 | 2  | Lê Tự Hải             | 19SHH    | A6-302 | 2   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 456 | 31421309 | Hóa học tinh thể và phức chất                          | 19-0101 | 2  | Đinh Văn Tạc          | 19SHH    | A5-403 | 7   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 457 | 31421314 | Hóa nông học                                           | 19-0101 | 2  | Ngô Thị Mỹ Bình       | 19SHH    | A5-403 | 4   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 458 | 31421322 | Hợp chất màu hữu cơ                                    | 19-0101 | 2  | Bùi Ngọc Phương Châu  | 19SHH    | B3-201 | 3   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 459 | 31421798 | Thực hành hóa hữu cơ                                   | 19-0101 | 2  | Nguyễn Phú Nghi       | 19SHH    | D-205  | 2   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890123456789—      |
| 460 | 31421798 | Thực hành hóa hữu cơ                                   | 19-0102 | 2  | Nguyễn Văn Dìn        | 19SHH    | D-205  | 3   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890123456789—      |

| Stt | Mã HP    | Tên HP                                                     | Nhóm HP | TC | Giảng viên              | Lớp HP  | Phòng  | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Tuần                     |
|-----|----------|------------------------------------------------------------|---------|----|-------------------------|---------|--------|-----|-------|--------------|---------|--------------------------|
|     |          |                                                            |         |    |                         |         |        |     |       |              |         | 123456789012345678901234 |
| 461 | 31421798 | Thực hành hóa hữu cơ                                       | 19-0103 | 2  | Nguyễn Văn Din          | 19SHH   | D-205  | 4   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890123456789—      |
| 462 | 31421869 | Tiếng Anh chuyên ngành Hóa                                 | 19-0101 | 2  | Võ Thắng Nguyên         | 19SHH   | B3-201 | 5   | Chiều | 9            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 463 | 31421910 | Tổng hợp các chất vô cơ                                    | 19-0101 | 2  | Ngô Thị Mỹ Bình         | 19SHH   | B3-101 | 2   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 464 | 31431438 | Lý luận dạy học môn hóa học                                | 19-0101 | 3  | Nguyễn Thị Lan Anh      | 19SHH   | B3-101 | 3   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 465 | 21221903 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                  | 19-0103 | 2  | Nguyễn Thị Kiều Trinh   | 19SHH+  | B3-102 | 4   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 466 | 31521128 | Thực tập nhận thức về Công nghệ sinh học                   | 19-0401 | 2  | Phạm Thị Mỹ             | 19CNSH  |        |     |       |              | 4       | 12345—890123—6789—       |
| 467 | 31521464 | Miền dịch học                                              | 19-0401 | 2  | Bùi Thị Thơ             | 19CNSH  | A5-408 | 2   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 468 | 31521784 | Thực hành Công nghệ sinh học nấm                           | 19-0401 | 2  | Nguyễn Thị Bích Hằng    | 19CNSH  |        |     |       |              | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 469 | 31521786 | Thực hành công nghệ sinh học thực vật                      | 19-0401 | 2  | Vũ Đức Hoàng            | 19CNSH  |        |     |       |              | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 470 | 31521818 | Thực hành sinh lý học thực vật                             | 19-0401 | 2  | Vũ Đức Hoàng            | 19CNSH  |        |     |       |              | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 471 | 31521818 | Thực hành sinh lý học thực vật                             | 19-0401 | 2  | Vũ Đức Hoàng            | 19CNSH  |        |     |       |              | 3       | 12345—890123—6789—       |
| 472 | 31531106 | Công nghệ sinh học nấm                                     | 19-0401 | 3  | Nguyễn Thị Bích Hằng    | 19CNSH  | B3-404 | 6   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123—6789—       |
| 473 | 31531108 | Công nghệ sinh học thực vật                                | 19-0401 | 3  | Võ Châu Tuấn            | 19CNSH  | B3-404 | 7   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123—6789—       |
| 474 | 31531686 | Sinh lý học thực vật                                       | 19-0401 | 3  | Võ Châu Tuấn            | 19CNSH  | B3-404 | 5   | Chiều | 8            | 3       | 12345—890123—6789—       |
| 475 | 21221903 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                  | 19-0405 | 2  | Vương Thị Bích Thuý     | 19CNSH+ | A6-302 | 4   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 476 | 31521536 | Phân tích môi trường                                       | 19-0401 | 2  | Kiều Thị Kính           | 19CTM   | B3-104 | 6   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 477 | 31521635 | Quản lý động vật hoang dã                                  | 19-0401 | 2  | Khoa Sinh - MT          | 19CTM   |        |     |       |              | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 478 | 31521644 | Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp               | 19-0401 | 2  | Phùng Khánh Chuyên      | 19CTM   | B3-504 | 2   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 479 | 31521809 | Thực hành phân tích môi trường                             | 19-0401 | 2  | Trần Ngọc Sơn           | 19CTM   |        |     |       |              | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 480 | 31521841 | Thực tập nhận thức                                         | 19-0401 | 2  | Trần Ngọc Sơn           | 19CTM   |        |     |       |              | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 481 | 31521870 | Tiếng Anh chuyên ngành môi trường                          | 19-0401 | 2  | Kiều Thị Kính           | 19CTM   | B3-504 | 3   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 482 | 31521934 | Ứng dụng tin học trong nghiên cứu tài nguyên và môi trường | 19-0401 | 2  | Trịnh Đăng Mậu          | 19CTM   | B3-204 | 7   | Sáng  | 2            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 483 | 31531129 | Đa dạng sinh học                                           | 19-0401 | 3  | Nguyễn Thị Tường Vi     | 19CTM   | B3-205 | 3   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123—6789—       |
| 484 | 31531647 | Quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường               | 19-0401 | 3  | Võ Văn Minh             | 19CTM   | A1-204 | 4   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123—6789—       |
| 485 | 21221903 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                  | 19-0404 | 2  | Vương Thị Bích Thuý     | 19CTM+  | B3-105 | 3   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123—6789—       |
| 486 | 31621405 | Lịch sử âm nhạc Việt Nam                                   | 19-0101 | 2  | Nguyễn Thị Lệ Quyên     | 19SAN   | A5-401 | 6   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 487 | 31622054 | Kỹ xướng âm 4                                              | 19-0101 | 2  | Trương Quang Minh Đức   | 19SAN   | C3.102 | 3   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 488 | 31622055 | Hòa âm ứng dụng 1                                          | 19-0101 | 2  | Hoàng Đình Phương       | 19SAN   | C3.101 | 2   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 489 | 31622067 | Thanh nhạc 4                                               | 19-0101 | 2  | Nguyễn Thị Thu Phương   | 19SAN   | C3.101 | 2   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890123456789—      |
| 490 | 31622067 | Thanh nhạc 4                                               | 19-0102 | 2  | Nguyễn Thị Thu Phương   | 19SAN   | C3.102 | 5   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890123456789—      |
| 491 | 31622078 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học âm nhạc         | 19-0101 | 2  | Phan Thị Quỳnh Lam      | 19SAN   | A1-203 | 4   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 492 | 31631523 | Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc                     | 19-0101 | 3  | Trương Quang Minh Đức   | 19SAN   | A5-401 | 7   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 493 | 31721873 | Tiếng Việt thực hành                                       | 19-0104 | 2  | Trịnh Quỳnh Đông Nghi   | 19SAN   | A5-306 | 3   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 494 | 32021820 | Thực hành tâm lý giáo dục                                  | 19-0104 | 2  | Bùi Văn Vân             | 19SAN   | A5-308 | 2   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 495 | 21221903 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                  | 19-0106 | 2  | Nguyễn Thị Kiều Trinh   | 19SAN+  | B3-102 | 4   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 496 | 31621240 | Tài chính - tiền tệ                                        | 19-0101 | 2  | Khoa Giáo dục Chính trị | 19SCD   |        |     |       |              | 2       | 12345—890123456789—      |

| Stt | Mã HP    | Tên HP                                                    | Nhóm HP | TC | Giảng viên             | Lớp HP  | Phòng  | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Tuần                     |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------|---------|----|------------------------|---------|--------|-----|-------|--------------|---------|--------------------------|
|     |          |                                                           |         |    |                        |         |        |     |       |              |         | 123456789012345678901234 |
| 497 | 31621694 | Phát triển chương trình Giáo dục công dân ở bậc trung học | 19-0101 | 2  | Hồ Thanh Hải           | 19SCD   | B3-105 | 3   | Chiều | 9            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 498 | 31631237 | Những vấn đề của thời đại ngày nay                        | 19-0101 | 3  | Nguyễn Duy Quý         | 19SCD   | B3-105 | 6   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 499 | 31641233 | Giáo dục pháp luật 2                                      | 19-0101 | 4  | Nguyễn Thị Hoài Thương | 19SCD   | B3-105 | 5   | Chiều | 6            | 4       | 12345—890123456789—      |
| 500 | 31721286 | Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ cho học sinh phổ thông         | 19-0101 | 2  | Phạm Thị Thu Hương     | 19SCD   | B3-105 | 2   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 501 | 21221903 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                 | 19-0107 | 2  | Hoàng Thị Kim Liên     | 19SCD+  | B3-202 | 3   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 502 | 31621325 | Luật hành chính                                           | 19-0101 | 2  | Nguyễn Thị Hoài Thương | 19SGC   | A1-204 | 3   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 503 | 31621427 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản                                | 19-0101 | 2  | Nguyễn Văn Đông        | 19SGC   | B3-305 | 5   | Chiều | 8            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 504 | 31621922 | Tư tưởng Hồ Chí Minh (chuyên)                             | 19-0101 | 2  | Nguyễn Duy Quý         | 19SGC   | B3-305 | 5   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 505 | 31622020 | Lịch sử các học thuyết kinh tế                            | 19-0101 | 2  | Nguyễn Thị Hương       | 19SGC   | A5-407 | 5   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 506 | 31631327 | Thực hành phương pháp dạy học Triết học Mác – Lênin       | 19-0101 | 3  | Đinh Thị Phụng         | 19SGC   | B3-405 | 6   | Chiều | 8            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 507 | 31632167 | Triết học trong xu thế vận động của thời đại              | 19-0101 | 3  | Đinh Thị Phụng         | 19SGC   | B3-405 | 6   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 508 | 32021548 | Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống                     | 19-0101 | 2  | Lê Thị Duyên           | 19SGC+  | B3-206 | 5   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 509 | 32021820 | Thực hành tâm lý giáo dục                                 | 19-0101 | 2  | Bùi Văn Vân            | 19SGC+  | A5-308 | 4   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 510 | 31722093 | Nhập môn phát thanh                                       | 19-0101 | 2  | Lê Văn Trúc Ly         | 19CBC1  | B3-104 | 6   | Chiều | 9            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 511 | 31722094 | Nhập môn truyền hình                                      | 19-0101 | 2  | Trần Thị Tuyết         | 19CBC1  | B3-202 | 2   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 512 | 31722097 | Quan hệ công chúng và báo chí                             | 19-0101 | 2  | Trần Thị Hòa           | 19CBC1  | B3-305 | 2   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 513 | 31722107 | Phóng vấn                                                 | 19-0101 | 2  | Phạm Thị Hương         | 19CBC1  | B3-205 | 4   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 514 | 31722111 | Tổ chức nội dung và trình bày ấn phẩm                     | 19-0101 | 2  | Phạm Thị Thu Hà        | 19CBC1  | B3-205 | 5   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 515 | 31722112 | Kỹ thuật quay và dựng phim                                | 19-0101 | 2  | Trần Thị Tuyết         | 19CBC1  | B3-306 | 6   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 516 | 31722123 | Kỹ năng giao tiếp và tốc ký                               | 19-0101 | 2  | Trần Thị Ngọc Hà       | 19CBC1  | B3-205 | 2   | Chiều | 9            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 517 | 31722130 | Tu từ học Tiếng Việt                                      | 19-0101 | 2  | Bùi Trọng Ngoan        | 19CBC1  | B3-205 | 5   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 518 | 31732088 | Pháp luật và đạo đức báo chí                              | 19-0101 | 3  | Đặng Hồng Cam Vũ       | 19CBC1  | B3-205 | 4   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 519 | 31732096 | Lý luận và thực hành ảnh                                  | 19-0101 | 3  | Trần Thị Ngọc Hà       | 19CBC1  | B3-205 | 3   | Chiều | 6            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 520 | 21221903 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                 | 19-0110 | 2  | Hoàng Thị Kim Liên     | 19CBC1+ | B3-202 | 3   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 521 | 31722093 | Nhập môn phát thanh                                       | 19-0102 | 2  | Lê Văn Trúc Ly         | 19CBC2  | B4-06  | 6   | Chiều | 7            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 522 | 31722094 | Nhập môn truyền hình                                      | 19-0102 | 2  | Trần Thị Tuyết         | 19CBC2  | B4-03  | 2   | Sáng  | 3            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 523 | 31722097 | Quan hệ công chúng và báo chí                             | 19-0102 | 2  | Trần Thị Hòa           | 19CBC2  | B3-305 | 4   | Sáng  | 2            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 524 | 31722107 | Phóng vấn                                                 | 19-0102 | 2  | Phạm Thị Hương         | 19CBC2  | B3-205 | 4   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 525 | 31722111 | Tổ chức nội dung và trình bày ấn phẩm                     | 19-0102 | 2  | Phạm Thị Thu Hà        | 19CBC2  | B3-504 | 2   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 526 | 31722112 | Kỹ thuật quay và dựng phim                                | 19-0102 | 2  | Trần Thị Tuyết         | 19CBC2  | B3-205 | 6   | Sáng  | 1            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 527 | 31722123 | Kỹ năng giao tiếp và tốc ký                               | 19-0102 | 2  | Trần Thị Ngọc Hà       | 19CBC2  | B3-205 | 5   | Chiều | 8            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 528 | 31722127 | Tiếng Anh chuyên ngành báo chí 1                          | 19-0102 | 2  | Trần Thị Hòa           | 19CBC2  | B3-204 | 4   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 529 | 31722130 | Tu từ học Tiếng Việt                                      | 19-0102 | 2  | Bùi Trọng Ngoan        | 19CBC2  | B3-504 | 2   | Chiều | 6            | 2       | 12345—890123456789—      |
| 530 | 31732088 | Pháp luật và đạo đức báo chí                              | 19-0102 | 3  | Đặng Hồng Cam Vũ       | 19CBC2  | B3-205 | 7   | Sáng  | 1            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 531 | 31732096 | Lý luận và thực hành ảnh                                  | 19-0102 | 3  | Trần Thị Ngọc Hà       | 19CBC2  | B3-205 | 6   | Sáng  | 3            | 3       | 12345—890123456789—      |
| 532 | 31721032 | Nghệ thuật học                                            | 19-0101 | 2  | Trần Ái Vân            | 19CVH   | B3-203 | 5   | Sáng  | 4            | 2       | 12345—890123456789—      |